

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỔNG CỤC DẠY NGHỀ

GIÁO TRÌNH

Môn học: Nghiệp vụ thanh toán

NGHỀ: QUẢN TRỊ NHÀ HÀNG

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG NGHỀ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 120 /QĐ- ngày 25 tháng 2 năm 2013 của
Tổng cục trưởng Tổng cục Dạy nghề)*



Hà Nội, năm 2013

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

Tailieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Vài nét giới thiệu xuất xứ giáo trình:

Giáo trình này được viết theo Dự án thí điểm xây dựng chương trình và giáo trình dạy nghề năm 2011-2012 của TCDN – BLĐTBOXH để làm tài liệu dạy nghề trình độ cao đẳng nghề.

Quá trình biên soạn: Trên cơ sở tham khảo các giáo trình, tài liệu của các chuyên gia về lĩnh vực thanh toán quốc tế, kết hợp với các yêu cầu thực tế của nghề Quản trị nhà hàng. Giáo trình này được biên soạn có sự tham gia tích cực có hiệu quả của các giáo viên có kinh nghiệm trong giảng dạy môn Nghiệp vụ thanh toán.

Mối quan hệ của tài liệu với chương trình môn học: Căn cứ vào chương trình dạy nghề và thực tế hoạt động nghề nghiệp, phân tích nghề, tiêu chuẩn kỹ năng nghề, Nghiệp vụ thanh toán là môn học bổ trợ cho nghề Quản trị nhà hàng, giúp cho người học sau khi ra trường có thể ứng dụng tốt kiến thức về nghiệp vụ thanh toán, thực hiện được các thủ tục với các loại hình thanh toán phù hợp trong từng tình huống cụ thể của nghề nghiệp.

Cấu trúc chung của giáo trình Nghiệp vụ thanh toán:

Chương 1: Hệ thống tiền tệ thế giới

Chương 2: Tỷ giá hối đoái

Chương 3: Thanh toán trong nền kinh tế thị trường

Chương 4: Một số chứng từ sử dụng trong nghiệp vụ thanh toán

Sau mỗi chương đều có hệ thống các câu hỏi và bài tập để củng cố kiến thức cho người học.

Cuốn giáo trình được biên soạn trên cơ sở các văn bản quy định của Nhà nước và tham khảo nhiều tài liệu liên quan có giá trị trong nước. Song chắc hẳn quá trình biên soạn không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Ban biên soạn mong muốn và thực sự cảm ơn những ý kiến nhận xét, đánh giá của các chuyên gia, các thầy cô đóng góp cho việc chỉnh sửa để giáo trình ngày một hoàn thiện hơn.

Hà Nội, ngày.....tháng.... năm 2013

Tham gia biên soạn

1. CN. Mai Thị Hoa

2. CN. Lê Thị Minh Hằng

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	2
MỤC LỤC	3
CHƯƠNG 1. HỆ THỐNG TIỀN TỆ THẾ GIỚI.....	10
1. Những vấn đề chung về tiền tệ	10
1.1. Bản chất của tiền tệ	10
1.1.1 . Khái quát về sự ra đời của tiền tệ.....	10
1.1.2. Bản chất của tiền tệ	11
1.2. Quá trình phát triển của các hình thái tiền tệ.....	12
1.2.1. Hoá tệ (tiền tệ bằng hàng hoá).....	12
1.2.2. Tín tệ.....	12
1.2.3. Bút tệ (Tiền ghi sổ).....	14
1.3. Quy luật lưu thông tiền tệ.....	15
1.3.1. Khái niệm quy lưu thông tiền tệ	15
1.3.2. Ý nghĩa của quy luật lưu thông tiền tệ	16
1.4. Lạm phát	16
1.4.1. Khái niệm lạm phát	16
1.4.2. Các loại lạm phát.....	17
1.4.3. Nguyên nhân của lạm phát	18
2. Các loại hình tiền tệ phổ biến trên thế giới	20
2.1. Ngoại tệ và ngoại hối	20
2.1.1. Khái niệm ngoại tệ	20
2.1.2. Khái niệm ngoại hối	20
2.2. Một số đồng tiền phổ biến trên thế giới	21
2.2.1. Khái niệm đồng tiền quốc gia.....	21
2.2.2. Khái niệm đồng tiền chung.....	22
CÂU HỎI ÔN TẬP	24
CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM.....	24
Yêu cầu về đánh giá kết quả học tập:	23
1. Nội dung chính của chương:.....	23
2. Hình thức kiểm tra:	23
CHƯƠNG 2. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI.....	28

1. Khái niệm về tỷ giá	28
1.1. Khái niệm tỷ giá hối đoái	28
1.2. Cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái	29
1.2.1. Dựa vào chế độ bản vị vàng	29
1.2.2. Dựa vào ngang giá sức mua của đồng tiền.....	29
2. Phương pháp yết tỷ giá.....	30
2.1. Khái niệm phương pháp yết tỷ giá.....	30
2.2. Các phương pháp yết tỷ giá	31
2.2.1 Phương pháp yết tỷ giá trực tiếp.....	31
2.2.2. Phương pháp yết tỷ giá gián tiếp	31
2.3. Phương pháp xác định tỷ giá theo phương pháp tính chéo.....	32
2.3.1. Phương pháp xác định tỷ giá giữa hai đồng tiền cùng được yết ở vị trí đồng tiền yết giá.....	32
2.3.2. Phương pháp xác định tỷ giá giữa hai đồng tiền cùng được yết ở vị trí đồng tiền định giá.....	33
2.3.3. Phương pháp xác định tỷ giá giữa hai đồng tiền được yết ở vị trí khác nhau	35
3. Các loại tỷ giá hối đoái.....	36
3.1. Căn cứ vào tính chất áp dụng của tỷ giá hối đoái.....	37
3.1.1. Tỷ giá giao nhận ngay:	37
3.1.2. Tỷ giá giao nhận có kỳ hạn:	37
3.2. Căn cứ vào thời điểm mua bán	37
3.2.1. Tỷ giá mở cửa:	37
3.2.2. Tỷ giá đóng cửa:	37
3.3. Căn cứ vào cách thức hình thành tỷ giá hối đoái.....	37
3.3.1. Tỷ giá chính thức:	37
3.3.2. Tỷ giá thị trường:	37
3.3.3. Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng:	37
3.3.4. Tỷ giá tự do (tỷ giá chợ đen):	37
3.4. Căn cứ vào cách thức chuyển ngoại hối.....	37
3.4.1. Tỷ giá điện hối:	37
3.4.2. Tỷ giá thư hối:	38
4. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái	38
4.1. Quan hệ cung cầu về ngoại hối trên thị trường	38

4.1.1. Khái niệm quan hệ cung cầu về ngoại hối	38
4.1.2. Sự ảnh hưởng của quan hệ cung cầu về ngoại hối đến tỷ giá hối đoái.....	38
4.2. Mức chênh lệch lạm phát giữa các nước.....	40
5. Phương pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái.....	40
5.1. Chính sách chiết khấu	40
5.2. Sự can thiệp trực tiếp vào thị trường ngoại hối (chính sách hối đoái)	41
5.3. Lập quỹ bình ổn tỷ giá.....	42
5.4. Phá giá tiền tệ.....	42
5.5. Nâng giá tiền tệ	43
CÂU HỎI ÔN TẬP	45
BÀI TẬP	45
1. Nội dung chính của chương:.....	43
2. Hình thức kiểm tra:	43
CHƯƠNG 3. THANH TOÁN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ...	54
1. Thanh toán tiền mặt trong nền kinh tế thị trường.....	54
1.1. Khái niệm thanh toán tiền mặt trong nền kinh tế thị trường.....	54
1.2. Nội dung của thanh toán dùng tiền mặt	54
1.3. Ưu, nhược điểm của thanh toán tiền mặt	55
2. Thanh toán không dùng tiền mặt	55
2.1. Khái niệm.....	55
2.2. Bản chất của thanh toán không dùng tiền mặt.....	56
2.3. Các nguyên tắc thanh toán không dùng tiền mặt.....	57
2.4. Ý nghĩa của thanh toán không dùng tiền mặt.....	58
3. Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.....	58
3.1. Hối phiếu	58
3.1.1. Khái niệm.....	58
3.1.2. Hình thức và nội dung của hối phiếu	59
3.1.3. Các loại hối phiếu.....	63
3.1.4. Quy trình thanh toán bằng hối phiếu.....	64
3.2. Thanh toán bằng Séc (Cheque):.....	66
3.2.1 Khái niệm Séc	66
3.2.2. Một số quy định về Séc	67
3.2.3. Nội dung của Séc	68

3.2.4. Các loại Séc cơ bản	68
3.2.5. Séc du lịch (Traveller' s cheque).....	70
3.3. Thanh toán bằng uỷ nhiệm chi.....	74
3.3.1. Khái niệm Uỷ nhiệm chi.....	74
3.3.2. Thủ tục lập và quy trình thanh toán Uỷ nhiệm chi	74
3.4. Thanh toán bằng Uỷ nhiệm thu	75
3.4.1. Khái niệm Uỷ nhiệm thu	75
3.4.2. Thủ tục lập và quy trình thanh toán Uỷ nhiệm thu.....	76
3.5. Thanh toán bằng thư tín dụng (Letter of Credit – L/C)	77
3.5.1. Khái niệm thư tín dụng.....	77
3.5.2. Quy trình thanh toán bằng thư tín dụng	77
3.5.3. Ứng dụng thanh toán bằng thư tín dụng trong du lịch.....	79
3.6. Thanh toán bằng thẻ	81
3.6.1. Khái niệm thẻ thanh toán.....	81
3.6.2. Nội dung, hình thức của thẻ thanh toán	81
3.6.3. Các loại thẻ thanh toán	83
3.6.4. Quy trình thanh toán thẻ	84
3.7. Voucher (phiếu du lịch).....	85
3.7.1. Khái niệm, bản chất của Voucher.....	85
3.7.2. Nội dung, hình thức của Voucher.....	86
3.7.3. Các loại Voucher.....	86
3.7.4. Quy trình thanh toán bằng Voucher.....	88
CÂU HỎI ÔN TẬP	91
CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM.....	91
CHƯƠNG 4. MỘT SỐ CHỨNG TỪ SỬ DỤNG TRONG NGHIỆP VỤ THANH TOÁN	97
1. Nội dung cơ bản một số chứng từ thanh toán	97
1.1. Phiếu thu tiền	97
1.1.1 Khái niệm.....	97
1.1.2. Nội dung	97
1.2. Phiếu chi tiền.....	98
1.2.1 Khái niệm.....	98
1.2.2 Nội dung	99

1.3. Phiếu quy đổi ngoại tệ.....	99
1.3.1 Khái niệm.....	100
1.3.2 Nội dung	100
1.4. Hoá đơn bán hàng	100
1.4.1 Khái niệm.....	101
1.4.2. Hoá đơn giá trị gia tăng	101
1.4.3. Hoá đơn bán hàng thông thường.....	104
1.5. Bảng kê tiền mặt	105
1.5.1 Khái niệm.....	105
1.5.2 Nội dung	106
2. Phương pháp lập chứng từ và thủ tục thanh toán cho khách	107
2.1. Phương pháp lập chứng từ.....	107
2.2. Các thủ tục thanh toán cho khách	108
2.2.1. Các thủ tục nhận thanh toán bằng tiền mặt	108
2.2.2. Các thủ tục nhận thanh toán bằng séc	109
2.2.3. Các thủ tục nhận thanh toán bằng ủy nhiệm chi.....	109
2.2.4. Các thủ tục nhận thanh toán bằng thẻ	109
2.2.5. Các thủ tục nhận thanh toán bằng Voucher.....	109
CÂU HỎI ÔN TẬP	112
CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM.....	112
GỢI Ý TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP.....	115
THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH VÀ CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	118
TÀI LIỆU THAM KHẢO	120

MÔN HỌC

NGHIỆP VỤ THANH TOÁN

Mã môn học: MH23

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học:

- Vị trí:

Môn học Nghiệp vụ thanh toán được giảng dạy sau các môn học Tổng quan du lịch và khách sạn, Quản trị học, Marketing du lịch... và song song với Mô đun kỹ năng bán hàng trong Nhà hàng, Xây dựng thực đơn trong Nhà hàng,

...

- Tính chất:

+ Nghiệp vụ thanh toán là môn học thuộc nhóm các môn học, mô đun chuyên môn nghề trong chương trình khung trình độ Cao đẳng nghề “Quản trị nhà hàng”.

+ Môn học này trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các phương thức thanh toán và các phương tiện thanh toán, bổ trợ kiến thức cho người học trong nghiệp vụ quản trị nhà hàng

Mục tiêu của môn học:

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về: Hệ thống tiền tệ thế giới, tỷ giá hối đoái, thanh toán trong nền kinh tế thị trường, một số chứng từ sử dụng trong nghiệp vụ thanh toán.

- Thực hiện được các thủ tục với các loại hình thanh toán phù hợp trong từng tình huống cụ thể của nghề nghiệp.

- Tạo lập đức tính cẩn thận tỉ mỉ và tôn trọng quy định của nhà nước về chế độ thanh toán.

Nội dung của môn học:

Số TT	Tên bài chương / mục	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành Bài tập	Kiểm tra* (LT hoặc TH)
I.	Hệ thống tiền tệ thế giới Những vấn đề chung về tiền tệ Các loại hình tiền tệ phổ biến trên thế giới	9	7	1	1
II.	Tỷ giá hối đoái Khái niệm về tỷ giá Phương pháp yết tỷ giá Các loại tỷ giá hối đoái Các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối	9	6	3	0

	đoái Phương pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái Thanh toán không dùng tiền mặt				
III.	Thanh toán trong nền kinh tế thị trường Thanh toán tiền mặt trong nền kinh tế thị trường Thanh toán không dùng tiền mặt Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt	12	9	2	1
IV.	Một số chứng từ sử dụng trong nghiệp vụ thanh toán Nội dung cơ bản của một số chứng từ thanh toán Phương pháp lập chứng từ và thủ tục thanh toán cho khách	15	6	8	1
	Cộng	45	28	14	3

CHƯƠNG 1

HỆ THỐNG TIỀN TỆ THẾ GIỚI

Mã chương: MH23-01

Giới thiệu

Tiền tệ là phương tiện để thực hiện và mở rộng các quan hệ quốc tế. Trong điều kiện của nền kinh tế hàng hóa phát triển chuyển sang nền kinh tế thị trường thì tiền tệ không những là phương tiện thực hiện các quan hệ kinh tế xã hội trong phạm vi quốc gia mà còn là phương tiện quan trọng để thực hiện và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế. Vì vậy để nắm được các nghiệp vụ thanh toán trước hết ta phải hiểu được những vấn đề cơ bản về hệ thống tiền tệ thế giới, trong chương này chúng ta sẽ đi tìm hiểu nguồn gốc, bản chất của tiền tệ, quá trình phát triển của các hình thái tiền tệ, quy luật lưu thông tiền tệ, lạm phát, các loại hình tiền tệ phổ biến trên thế giới...

Mục tiêu:

- Hiểu được những vấn đề cơ bản về hệ thống tiền tệ thế giới: nguồn gốc, bản chất của tiền tệ, quá trình phát triển của các hình thái tiền tệ, quy luật lưu thông tiền tệ, lạm phát, các loại hình tiền tệ phổ biến trên thế giới...
- Vận dụng kiến thức, hiểu biết về hệ thống tiền tệ thế giới vào học tập những môn học khác và thực tế nghề nghiệp
- Tinh thần học tập nghiêm túc, tích cực nghiên cứu tài liệu

Nội dung chính:

1. Những vấn đề chung về tiền tệ

Mục tiêu:

- Trình bày được sự ra đời và bản chất của tiền tệ, quá trình phát triển của các hình thái tiền tệ.
- Trình bày được khái niệm, ý nghĩa của quy luật lưu thông tiền tệ.
- Trình bày được khái niệm, các loại lạm phát và nguyên nhân của lạm phát.

1.1. Bản chất của tiền tệ

1.1.1 . Khái quát về sự ra đời của tiền tệ

Sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá đòi hỏi phải có một vật nào đó làm môi giới trung gian trong trao đổi dẫn đến sự xuất hiện “vật ngang giá chung”. Vật ngang giá chung phải là những vật có đặc điểm quý hiếm, có công dụng thiết thực, dễ bảo quản và vận chuyển.

Lúc đầu, vật ngang giá chung là những hàng hoá tiêu dùng cần thiết cho từng bộ lạc, địa phương. Sau đó, vật ngang giá chung có ý nghĩa tượng trưng như vỏ sò, xương thú, vòng đá. Khi trao đổi hàng hoá được mở rộng và trở thành nhu cầu thường xuyên thì vật ngang giá chung được sử dụng là kim loại.

Kim loại được sử dụng đầu tiên làm vật ngang giá chung là kẽm. Sau đó là đồng rồi đến bạc. Đến thế kỷ 19 vàng bắt đầu đóng vai trò là vật ngang giá chung.

Khi vàng đóng vai trò là vật ngang giá chung và tiền tệ được cố định ở vàng thì vàng được gọi là “kim loại tiền tệ”.

Khi vàng độc chiếm là vật ngang giá chung thì tên “vật ngang giá chung” được thay bằng “tiền tệ”.

Tiền tệ ra đời làm cho thế giới hàng hoá được phân làm hai cực: một bên là những hàng hoá thông thường, mỗi hàng hoá trực tiếp biểu hiện giá trị sử dụng và chỉ có thể thoả mãn được một hay một số nhu cầu của con người. Còn bên kia là hàng hoá đặc biệt - tiền tệ, trực tiếp biểu hiện giá trị của mọi loại hàng hoá khác vì tiền có thể trao đổi trực tiếp với các hàng hoá khác trong bất kỳ điều kiện nào, cho nên tiền có thể thoả mãn nhiều nhu cầu của người sở hữu nó. Chính vì vậy, tiền được coi là hàng hoá đặc biệt.

Tóm lại, tiền tệ là sản phẩm tự phát và tất yếu của nền kinh tế hàng hoá nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình trao đổi hàng hoá, dịch vụ.

1.1.2. Bản chất của tiền tệ

Tiền tệ là một hàng hoá đặc biệt, đóng vai trò vật ngang giá chung để đo lường và biểu hiện giá trị của tất cả hàng hoá khác, làm phương tiện lưu thông, thanh toán và tích lũy giá trị của mọi tổ chức, mọi cá nhân trong xã hội.

Tiền không mang giá trị mà chỉ là vật biểu hiện cho giá trị. Với vai trò biểu hiện giá trị, tiền có 2 thuộc tính:

- *Giá trị sử dụng* : thoả mãn được nhu cầu trao đổi của xã hội. Giá trị sử dụng của một loại tiền tệ là do xã hội quy định, chừng nào xã hội còn thừa nhận nó thực hiện tốt chức năng của tiền tệ (vai trò vật trung gian trong trao đổi) thì chừng đó giá trị sử dụng của nó với tư cách là tiền tệ còn tồn tại. Nhưng tiền - vàng là hàng hoá đặc biệt nên tiền vàng có giá trị sử dụng đặc biệt - đó là giá trị sử dụng xã hội. Về vấn đề này, Các Mác đã chỉ ra: “*giá trị sử dụng của hàng hoá bắt đầu từ lúc nó rút ra khỏi lưu thông còn giá trị sử dụng của tiền với tư cách là phương tiện lưu thông lại chính là sự lưu thông của nó*”. Đây chính là lời giải thích cho sự xuất hiện cũng như biến mất của các dạng tiền tệ trong lịch sử.

- *Giá trị tiền tệ*: là khả năng đổi được nhiều hay ít hàng hoá khác trong trao đổi - hay còn gọi là sức mua của tiền tệ. Sức mua của tiền tệ ở đây không được xem xét dưới góc độ sức mua đối với từng thứ hàng hoá mà là sức mua tổng hợp với tất cả các hàng hoá trên thị trường. Nếu như xếp tất cả hàng hoá trong xã hội vào một “cái giỏ” thì sức mua của tiền tệ được phản ánh bằng khả năng mua được bao nhiêu phần của “giỏ” hàng hoá đó. Đó là sức mua tổng hợp đối với tất cả các hàng hoá trên thị trường. Khi vàng không còn đủ để đáp ứng nhu cầu trao đổi của xã hội ngày càng phát triển, người ta đã phát minh ra các loại tiền khác để đại diện và thay thế cho vàng trong lưu thông. Vì vậy, sức mua-

giá trị của tiền tệ không còn phụ thuộc vào giá trị bản thân của tiền tệ mà phụ thuộc vào giá trị danh nghĩa của tiền tệ. Điều đó có nghĩa rằng, giá trị của tiền tệ được quyết định bởi một bộ phận xã hội có uy tín và quyền lực - nhờ vào sự quy ước hay sắc lệnh của Chính phủ.

Ngày nay, khi nền kinh tế hàng hoá phát triển ngày càng cao và hệ thống ngân hàng ngày càng hiện đại và phát triển, quan niệm về tiền tệ cũng có nhiều thay đổi. Thực tế cho thấy tiền không chỉ là vàng, bạc hoặc các tờ giấy bạc ngân hàng mà là bất cứ thứ gì được chấp nhận chung trong việc thanh toán để nhận hàng hoá, dịch vụ hoặc trong việc trả nợ.

1.2. Quá trình phát triển của các hình thái tiền tệ.

Tiền tệ là sản phẩm tất yếu của nền kinh tế hàng hoá. Sau khi ra đời, tiền tệ là công cụ quan trọng để phát triển nền kinh tế xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông, trao đổi hàng hoá và dịch vụ. Và khi nền kinh tế hàng hoá ngày càng phát triển thì hình thái của tiền tệ ngày càng được hoàn thiện hơn.

1.2.1. Hoá tệ (tiền tệ bằng hàng hoá)

Trong thời kỳ đầu của lịch sử tiền tệ, tùy theo điều kiện cụ thể ở các dân tộc khác nhau và ở các thời kỳ khác nhau mà hình thái của tiền tệ được biểu hiện ở các dạng hàng hoá khác nhau. Nhưng thông thường những hàng hoá đó phải là những vật dụng quan trọng hay những đặc sản quý hiếm của địa phương như: da thú ở dân tộc Nga cổ đại, muối ở miền tây Su đăng, chè ở Mông Cổ và Tây Tạng....

Cùng với sự phân công lao động xã hội lần thứ hai, thủ công nghiệp tách ra khỏi nông nghiệp, hình thức tiền tệ dần chuyển sang kim loại. Đầu thế kỷ 19, hình thái của tiền tệ được cố định dưới hình thức vàng. Bởi vì vàng có nhiều tính ưu việt hơn các hàng hoá khác lúc bấy giờ trong việc thực hiện chức năng của tiền tệ. Vàng có các đặc tính sau:

- Vàng có tính đồng nhất cao, thuận lợi trong việc đo lường, biểu hiện giá cả của hàng hoá trong quá trình trao đổi.
- Dễ phân chia mà không làm ảnh hưởng đến giá trị vốn có của nó.
- Dễ mang theo bởi vì một thể tích nhỏ và trọng lượng nhỏ của vàng cũng có thể biểu thị cho giá trị một khối lượng hàng hoá lớn.
- Thuận tiện trong việc thực hiện chức năng dự trữ của tiền tệ.

Trình độ sản xuất ngày càng phát triển, khối lượng hàng hoá và dịch vụ trao đổi ngày càng nhiều, trong khi đó đặc tính của vàng là quý hiếm dẫn tới khả năng khó có thể cung ứng đủ tiền vàng, do vậy không đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh doanh và đầu tư trên phạm vi toàn thế giới.

1.2.2. Tín tệ

Tín tệ là loại tiền tệ có giá trị bản thân rất nhỏ nhưng nhờ sự tín nhiệm của con người mà nó được sử dụng. Tín tệ bao gồm hai loại: tiền kim loại và tiền giấy.

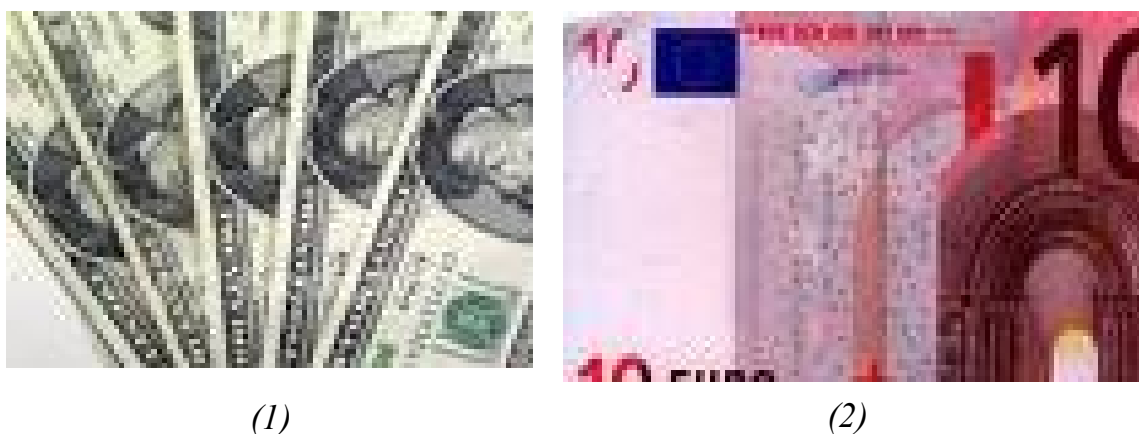
Tiền kim loại là loại tiền được đúc từ kim loại, giá trị của đồng tiền không phụ thuộc vào khối lượng và chất lượng của kim loại làm ra nó mà phụ thuộc vào dấu hiệu ghi trên mặt của đồng tiền.



Hình 1-1: Một số loại tiền kim loại

Chú thích: (1): đồng Euro; (2): đồng Penny (Anh);
(3): đồng Eire (Ailen); (4): đồng Việt Nam

Tiền giấy là loại tiền được làm từ giấy, trên mặt của đồng tiền có hình ảnh và dấu hiệu để xác định giá trị của đồng tiền. Tiền giấy đã xuất hiện khá sớm trong lịch sử: ở Trung Quốc đời nhà Tống, ở Việt Nam đời Trần và Hồ Quý Ly, ở Châu Âu đầu thế kỷ 17.



(3)

Hình 1- 2: Một số loại tiền giấy

- Chú thích: (1): Đồng Đô la Mỹ
(2): Đồng EURO
(3): Đồng tiền Việt Nam

Lúc đầu, tiền giấy còn được tự do chuyển đổi ra vàng theo luật định, về sau ngân hàng phát hành ra nhiều giấy bạc hơn so với số vàng dự trữ, làm nó không còn tự do chuyển đổi ra vàng. Cho đến những năm 30 của thế kỷ 20, tiền giấy bạc không được tự do chuyển đổi ra vàng được áp dụng ở tất cả các nước trên thế giới. Các loại tiền giấy được phát hành bởi các ngân hàng thương mại từ hồi đầu thế kỷ XII, XIII đã có tác dụng rất to lớn. Dần dần quyền phát hành tiền được tập trung vào những ngân hàng lớn và sau đó, quyền phát hành tiền thuộc về ngân hàng Trung ương. Thời đại ngày nay việc sử dụng tiền giấy đã trở nên phổ biến do tính thuận tiện của nó trong việc làm phương tiện trao đổi hàng hoá.

Đặc tính cơ bản của tiền giấy bao gồm:

- Dễ mang theo làm phương tiện trao đổi hàng hoá, thanh toán.
- Thuận tiện khi thực hiện chức năng dự trữ của cải dưới hình thức giá trị.
- Tiền giấy bản thân nó là những vật có giá trị thấp mà chỉ có giá trị danh nghĩa. Lượng giá trị lớn hay nhỏ được biểu hiện bằng các con số trên đồng tiền và được gọi là mệnh giá.
- Với chế độ độc quyền phát hành tiền giấy cùng các quy định nghiêm ngặt của Chính phủ, tiền giấy có thể giữ được giá trị của nó.
- Sử dụng tiền giấy tiết kiệm nhiều chi phí cho xã hội.
- Tiền giấy là đại diện cho tiền vàng, tiền bạc. Tiền giấy luôn là dấu hiệu của vàng.
- Tiền giấy là phương tiện có thể thay thế được cho vàng trong chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán.

1.2.3. Bút tệ (Tiền ghi sổ)

1.2.3.1. Khái niệm

Tiền ghi sổ là những khoản tiền gửi không kỳ hạn ở ngân hàng. Nó không tồn tại dưới dạng vật chất như tiền vàng, tiền giấy. Đó là loại tiền do hệ thống ngân hàng thương mại tạo ra trong quá trình thực hiện nghiệp vụ tín dụng. Việc sử dụng tiền ghi sổ được thực hiện bằng các bút toán ghi Nợ và Có trên các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn ở ngân hàng.

Trong công nghệ ngân hàng hiện đại như ngày nay đồng tiền ghi sổ đã giữ vị trí chủ yếu trong tổng mức cung ứng tiền tệ cho nền kinh tế, nó ngày càng được ưa chuộng và có ưu điểm vượt trội so với các loại tiền khác. Trong nền kinh tế thị trường phát triển đồng tiền ghi sổ chiếm từ 90% đến 95% tổng lượng tiền cung ứng bởi hầu hết các hoạt động mua bán, trao đổi đều được thanh toán bằng chuyển khoản.

1.2.3.2. Tính ưu việt của bút tệ.

Đặc tính ưu việt của tiền ghi sổ được thể hiện như sau:

- Giảm bớt đáng kể các chi phí lưu thông tiền mặt: in tiền, bảo quản, vận chuyển, đếm, đóng gói ...
- Nhanh chóng thuận tiện cho chủ tài khoản tham gia thanh toán qua ngân hàng, mang lại tiện ích to lớn, an toàn và văn minh cho xã hội.
- Bảo đảm an toàn trong việc sử dụng đồng tiền, hạn chế được những hiện tượng tiêu cực.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho ngân hàng Trung ương trong việc quản lý và điều tiết lượng tiền cung ứng...

1.3. Quy luật lưu thông tiền tệ

1.3.1. Khái niệm quy luật lưu thông tiền tệ

Hàng hóa được đưa vào lưu thông trong kỳ với số lượng và tổng giá cả xác định. Vì vậy, để thực hiện quan hệ trao đổi ngang giá với số lượng hàng hóa này “*lưu thông*” chỉ cần một khối lượng tiền nhất định - đó là ***số lượng tiền cần thiết***. Số lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong mỗi thời kỳ phụ thuộc vào các yếu tố chủ yếu sau:

- Tổng giá cả hàng hóa đưa ra lưu thông

Giả sử, trong lưu thông tại thời điểm nghiên cứu không có hiện tượng bán chịu, tất cả các loại tiền lưu thông đều được quy về một loại tiêu chuẩn. Lúc này, nếu tổng giá cả hàng hóa trong lưu thông tăng lên (hoặc giảm xuống) thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông cũng tăng lên (hoặc giảm xuống). Nghĩa là số lượng tiền cần thiết cho lưu thông tỷ lệ thuận với tổng giá cả hàng hóa trong lưu thông.

- Tốc độ lưu thông bình quân của tiền

Khác với hàng hóa thông thường là sau quá trình lưu thông chúng sẽ đi vào tiêu dùng, tiền - hàng hóa đặc biệt lại luôn luôn vận động trong lưu thông. Một đơn vị tiền có thể thực hiện được nhiều lần giá cả của hàng hóa.

Số lần thực hiện trao đổi giữa tiền và hàng trong một đơn vị thời gian gọi là tốc độ lưu thông của tiền. *Tốc độ lưu thông của tiền là một đại lượng chỉ rõ trong một thời gian nhất định, một đơn vị tiền thực hiện được bao nhiêu lần chức năng phương tiện lưu thông.*

Sự vận động của tiền luôn luôn rời xa điểm xuất phát của nó. Vì vậy, trên thực tế, tốc độ lưu thông của tiền là đại lượng khó xác định chính xác. Bởi lẽ, số lượng tiền thực sự trao đổi với hàng hóa trên tổng lượng tiền phát hành là khó xác định chính xác. Hơn nữa thị trường trao đổi lại rộng lớn, mỗi đơn vị tiền thực hiện được bao nhiêu lần chức năng phương tiện lưu thông trong một đơn vị thời gian rõ ràng là khó thống kê được.

Trên thực tế, nếu khối lượng hàng hóa đưa ra trao đổi với tổng giá cả xác

định và số lượng tiền đưa vào trong lưu thông cũng là một số lượng được xác định thì khi một số đơn vị tiền này có số lần trao đổi tăng lên thì số kia phải có số lần trao đổi giảm xuống. Tổng hợp lại, số lần trao đổi của các đơn vị tiền tệ sẽ được bù trừ cho nhau và hình thành tốc độ lưu thông bình quân của tiền.

Như vậy, *tốc độ lưu thông bình quân của tiền là đại lượng chỉ rõ trong một thời gian nhất định số lượng tiền trong lưu thông thực hiện được bao nhiêu lần chức năng phương tiện lưu thông.*

Số lượng tiền cần thiết thực hiện chức năng phương tiện lưu thông sẽ chịu đồng thời tác động của hai yếu tố nêu trên - tổng giá cả hàng hóa và tốc độ lưu thông bình quân của tiền. Mỗi quan hệ hữu cơ giữa hai yếu tố này là quy luật về số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hay còn được gọi là *Quy luật lưu thông tiền tệ*.

1.3.2. Ý nghĩa của quy luật lưu thông tiền tệ

Từ phân tích trên cho thấy, nội dung của Quy luật lưu thông tiền tệ được phát biểu như sau: Số lượng tiền cần thiết thực hiện chức năng phương tiện lưu thông tỉ lệ thuận với tổng giá cả hàng hoá trong lưu thông và tỉ lệ nghịch với tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ trong cùng thời kỳ.

Công thức như sau:

$$\frac{\text{Số lượng tiền cần thiết thực hiện chức năng phương tiện lưu thông}}{\text{Tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ}} = \frac{\text{Tổng giá cả hàng hoá}}{\text{Tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ}}$$

Như vậy, khối lượng tiền phát hành vào lưu thông phải tương đương với khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông, tức là đòi hỏi lượng tiền cung ứng phải cân đối với khối lượng tiền cần thiết thực hiện các giao dịch của nền kinh tế.

Quy luật lưu thông tiền tệ là quy luật kinh tế phổ biến và rất quan trọng của nền kinh tế thị trường. Vấn đề được đặt ra là làm thế nào để xác định được khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông một cách chính xác từ đó cung ứng tiền cho lưu thông một cách phù hợp.

1.4. Lạm phát

1.4.1. Khái niệm lạm phát

Lạm phát là hiện tượng phát hành tiền vào trong lưu thông quá lớn, vượt quá lượng tiền cần thiết trong lưu thông, làm sức mua của đồng tiền bị giảm sút, không phù hợp với giá trị danh nghĩa mà nó đại diện.

Biểu hiện của lạm phát trong nền kinh tế được thể hiện qua những đặc trưng cơ bản sau:

- Sự dư thừa tiền trong lưu thông do cung cấp tiền tệ quá mức;
- Sự tăng giá cả đồng bộ và liên tục kéo theo sự mất giá của tiền giấy;

- Sự bất ổn về kinh tế - xã hội.

1.4.2. Các loại lạm phát

a. Lạm phát vừa phải

Lạm phát vừa phải là loại lạm phát mà tại thời điểm xảy ra, giá cả hàng hóa so với trước tăng không nhiều và tốc độ tăng chậm. Tỷ lệ lạm phát đo được dưới 10% gọi là lạm phát ở mức độ “một con số”. Loại lạm phát này thường thấy ở các nước có nền kinh tế phát triển. Nguyên nhân của loại lạm phát này có thể do:

- Hiện tượng kinh tế tự nhiên: sút giảm sản lượng nông nghiệp cục bộ, khắc phục hậu quả thiên tai một vùng ...

- Nhà nước điều chỉnh chỉ tiêu phát triển kinh tế vĩ mô như tăng lương, tăng giá thu mua nông phẩm, khởi công những công trình quốc gia ...

- Chính phủ duy trì mức độ lạm phát này với mục đích riêng.

Lạm phát vừa phải không ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Thậm chí nó còn có tác động ngược lại do lạm phát vừa phải tạo nên một sự chênh lệch giá hàng hóa, dịch vụ giữa các vùng làm cho thương mại năng động hơn. Các doanh nghiệp vì thế gia tăng sản xuất, đẩy mạnh cạnh tranh, đưa ra thị trường nhiều sản phẩm hơn với chất lượng cao hơn. Lạm phát vừa phải làm cho nội tệ mất giá nhẹ so với ngoại tệ - đây là lợi thế để các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu tăng thu ngoại hối, khuyến khích sản xuất trong nước phát triển. Lạm phát vừa phải thường tương đồng với một tỷ lệ thất nghiệp nhất định. Đó là yếu tố buộc người lao động muốn có việc làm phải nâng cao trình độ chuyên môn, cạnh tranh chỗ làm việc đồng nghĩa với việc người sử dụng lao động sẽ có cơ hội tuyển chọn được lao động có chất lượng cao hơn.

Nhìn chung, lạm phát vừa phải có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, để duy trì tỷ lệ lạm phát này, đòi hỏi Chính phủ phải tổ chức và quản lý kinh tế vĩ mô năng động và hiệu quả.

b. Lạm phát phi mã

Lạm phát phi mã là loại lạm phát mà tại thời điểm xảy ra, giá cả hàng hóa tăng cao với tốc độ nhanh so với trước. Tỷ lệ lạm phát này ở mức 2 hoặc 3 con số: từ 10%, 20%, 100%, 200% ... Thông thường lạm phát phi mã có ảnh hưởng xấu đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Nếu không có biện pháp khắc phục kịp thời thì lạm phát này sẽ là cơ sở dẫn đến lạm phát cao hơn.

c. Siêu lạm phát

Siêu lạm phát là loại lạm phát mà giá cả của tất cả các hàng hóa tăng cao gấp nhiều lần lạm phát phi mã. Loại lạm phát này có tốc độ tăng rất nhanh, liên tục và không thể kiềm chế được. Siêu lạm phát xảy ra khi lạm phát quá cao kéo dài trong khoảng trên 10 năm.

Loại lạm phát này ảnh hưởng rất xấu đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Nó phá vỡ hầu hết các quan hệ cân đối kinh tế quốc dân. Nếu không có những giải

pháp đột phá thì không thể khắc phục được tình trạng siêu lạm phát này.

Tóm lại, lạm phát phi mã và siêu lạm phát có ảnh hưởng xấu và rất xấu đến tất cả các lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân. Do giá cả của các loại hàng hóa đều tăng cao với tốc độ nhanh và liên tục làm cho lợi nhuận của các doanh nghiệp bị giảm thấp. Vì vậy, dẫn đến sản xuất bị thu hẹp, tín dụng bị giảm thấp ... , tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, đời sống của các tầng lớp dân cư, đặc biệt là những người làm công hưởng lương trở nên khó khăn. Tất cả những hiện tượng trên làm cho Ngân sách giảm sút nghiêm trọng. Để bù đắp sự thiếu hụt này, chỉ còn cách duy nhất là phát hành tiền. Như vậy, vòng xoáy lạm phát lại được lặp lại ở mức độ cao hơn. Nếu Chính phủ không có những giải pháp đột phá thì không thể chấm dứt được lạm phát để lập lại thể ổn định cho lưu thông tiền tệ.

1.4.3. Nguyên nhân của lạm phát

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến lạm phát. Những nguyên nhân cơ bản đó là:

a. Lạm phát do nhu cầu tiền tăng (lạm phát cầu kéo)

Các hiện tượng kinh tế làm tăng tổng cầu tiền, dẫn đến tăng tổng cung tiền trong điều kiện tăng trưởng kinh tế không tương ứng dẫn đến lạm phát. Các nguyên nhân đó chủ yếu là:

*** Tăng cầu tiền do thâm hụt ngân sách**

Thâm hụt ngân sách lại do những nguyên nhân buộc Chính phủ phát hành tiền để chi, trong trường hợp dự trữ quốc gia có hạn, nguồn thu không tăng tương ứng như:

- Chi cho y tế, giáo dục, quốc phòng ...
- Khắc phục các hậu quả thiên tai, bệnh dịch, chiến tranh ... cần phải có một khoản tiền lớn.
- Chính phủ giảm thuế do một nguyên nhân nào đó làm nguồn thu bị giảm.
- Chi mua ngoại tệ trong trường hợp cán cân vàng bị chênh lệch thiếu, hoặc nhập hàng hóa khẩn cấp do nhu cầu quốc gia
- Tăng trợ cấp và phúc lợi xã hội ...

Những khoản chi này dẫn đến thâm hụt ngân sách kéo dài mà chưa có những giải pháp khắc phục, buộc Chính phủ phát hành tiền bù đắp do đó dẫn đến lạm phát.

*** Tăng cầu tiền bắt nguồn từ nhu cầu về hàng hóa**

Do tổng cung của một số hàng hóa chủ yếu hoặc đại bộ phận các hàng hóa không thay đổi (hoặc giảm thấp), trong khi đó nhu cầu về những hàng hóa này lại tăng lên (hoặc không đổi) làm cho giá cả tăng lên. Hiện tượng này cũng dẫn đến lạm phát. Mặc dù giá cả tăng nhưng dân cư không thể ngừng tiêu dùng. Vì vậy, nhu cầu tiền của dân cư tăng lên để đảm bảo nhu cầu hàng hóa - dịch vụ

như trước hoặc những hàng hóa mới theo sở thích. Cách duy nhất để dân cư thỏa mãn nhu cầu tiền tăng lên là huy động dự trữ hiện có để đưa ra tiêu dùng. Còn đối với Chính phủ thì ngoài sử dụng ngân sách dự phòng là phát hành tiền.

Như vậy, nhu cầu về hàng hóa tăng lên dẫn đến tăng cầu tiền, do đó buộc phải tăng cung tiền. Vì vậy, đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến lạm phát.

b. Lạm phát do chi phí tăng

Chi phí tăng lên dẫn đến mức cung tiền vượt quá nhu cầu dẫn đến lạm phát gọi là *lạm phát chi phí đẩy*. Những nguyên nhân dẫn đến lạm phát chi phí đẩy bao gồm:

- Tăng lương vượt quá mức tăng năng suất lao động.
- Đầu tư cơ bản kém hiệu quả. Đầu tư này bao gồm hai nguồn quan trọng nhất là từ Ngân sách Nhà nước và tín dụng. Những khoản đầu tư này rất lớn, nhưng nếu bị thất thoát, lãng phí hoặc công trình không phát huy tác dụng hoặc chưa phát huy tác dụng dẫn đến một bộ phận tiền tạm thời “thừa”. Đây là nguyên nhân quan trọng dẫn đến lạm phát.
- Thấu chi qua hệ thống ngân hàng. Đây thuộc về quy chế tài chính của quốc gia hoặc quy định của Ngân hàng Nhà nước cho phép chủ tài khoản được ghi “có” trước và ghi “nợ” sau khi xử lý chứng từ thanh toán. Hiện tượng này xảy ra ít nhiều dẫn đến mất cân đối về cung cầu tiền.
- Chiết khấu và tái chiết khấu các thương phiếu nhận vốn. Thực chất đây là một khoản chi phí không góp phần tăng cung tiền ra thị trường mà không có hàng hóa đối ứng.
- Nguyên liệu đầu vào của một số sản phẩm tăng lên, chủ yếu là những nguyên liệu nhập từ nước ngoài và Chính phủ không thể điều tiết được mức giá này. Do giá nguyên liệu đầu vào tăng làm cho giá bán của hàng hóa tăng. Đó cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến lạm phát.
- Sự lãng phí quá mức trong tiêu dùng xã hội.

Một xã hội không chú ý đến tiết kiệm hoặc không biết tiết kiệm sẽ dẫn đến hiện tượng tiêu dùng vượt quá khả năng kinh tế. Tình trạng này sẽ dẫn đến cầu vượt quá cung của nhiều hàng hóa và dịch vụ. Lạm phát tiềm ẩn ở chính hiện tượng này.

c. Lạm phát do hệ thống chính trị không ổn định.

Hệ thống chính trị không ổn định dẫn đến việc điều hành kinh tế của Chính phủ không hiệu quả. Nhưng vấn đề quan trọng hơn là dân chúng không tin tưởng vào giấy bạc ngân hàng hiện hành. Người ta tìm đến hàng hóa quý hiếm, ngoại tệ, vàng ... để dự trữ giá trị. Vì thế giấy bạc ngân hàng dự trữ “bị đẩy” ra lưu thông nhiều hơn và nó mất giá càng nhanh.

Như vậy, có nhiều nguyên nhân dẫn đến lạm phát. Những nguyên nhân này không giống nhau ở các quốc gia. Chúng cũng không tác động đồng thời